



Tiếng Anh Movers · Đảo 5: Đảo Thiên Nhiên

12 bài · 98 từ vựng · đáp án ở cuối

Họ tên _____

Ngày _____



Bài 1 What's the weather like? · Thời tiết thế nào?

★ Nói về thời tiết và nên mặc gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cloudy gloves raincoat rainy scarf snowy
sunny umbrella windy

B Mẫu câu

What's the weather like? — It's windy. / It's raining.

Hỏi thời tiết: "What's the weather like?" Trả lời bằng tính từ: "It's sunny/cloudy/windy." Hoặc đang diễn ra: "It's raining." "It's snowing."

- What's the weather like today? It's cloudy.
- It's raining. Take your umbrella!
- When it's snowy, I wear gloves and a scarf.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 It's _____. Take your umbrella.

rains

rain

raining

2 What's the weather _____?

likes

look

like

3 It's cold. Put on your _____.

swimsuit

sunglasses

gloves

4 What's _____ weather _____ like _____ today _____ the _____

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What's the weather like?

B It's windy and cloudy.

A Is it raining?

B Not now, but take your raincoat!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's the weather like today?

2 What do you wear when it's cold?

3 What's the weather like here?



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **sunny, rainy, cloudy, windy, snowy**

Bài 2 In the countryside · Ở vùng nông thôn

★ Tà nơi chốn với above, below, near, opposite.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bridge field forest hill island lake river
village waterfall

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Where's the village?

B It's near the river, below the hill.

A Is there a bridge?

B Yes, there is. It's opposite the waterfall.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What can you see in the countryside?

2 Where's the bridge?

3 Would you like to live in a village or a city? Why?

B Mẫu câu

above / below / near / opposite

above = ở phía trên (không chạm), below = ở phía dưới, near = gần, opposite = đối diện. "The birds are above the lake." "The village is near the forest."

- The birds are flying above the river.
- There's a village near the forest.
- The farm is opposite the lake.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 The clouds are _____ the hills.

below

under of

above

2 The fish are swimming _____ the bridge.

on top

below

above

3 Our house is _____ the school. It's only five minutes.

far

opposite of

near

4 birds The above river the are
flying



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **river, lake, forest, island, village**

Bài 3 Amazing animals · Những con vật kỳ diệu

★ So sánh nhất với -est.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bat dolphin kangaroo lion panda parrot
penguin shark whale

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What's the biggest animal?

B The whale!

A And which is the best swimmer?

B I think the dolphin is the best swimmer.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's your favourite animal? Why?

2 What's this?

3 Which is the biggest: a mouse, a dog or a whale?

B Mẫu câu

The whale is the biggest animal.

So sánh nhất: the + tính từ + -est: big → the biggest, fast → the fastest. -y → -iest: funny → the funniest. Đặc biệt: good → the best, bad → the worst.

- The blue whale is the biggest animal in the world.
- The cheetah is the fastest animal.
- My parrot is the funniest pet.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 The whale is the _____ animal.

big

biggest

bigger

2 This is the _____ film of the year!

goodest

better

best

3 The kangaroo can jump the _____.

high

highest

higher

4 the cheetah animal is fastest The



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **whale, dolphin, shark, kangaroo, panda**

Bài 4 A day on the farm · Một ngày ở nông trại

★ Kể việc đã làm với động từ quá khứ có quy tắc (-ed).

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

carry help milk pick plant pull push
wash water

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** What did you do on the farm?
B I picked apples and watered the plants.
A Did you milk the cows?
B No, my uncle milked them.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What did you do yesterday?

2 What's she doing?

3 Did you help at home last week?

B Mẫu câu

Yesterday I washed the pig.

Quá khứ đơn có quy tắc: thêm -ed: wash → washed, help → helped. Tận cùng -e chỉ thêm -d: plant(e)... like → liked. Phụ âm + y → -ied: carry → carried. Dùng với yesterday, last week...

- Yesterday we picked apples.
- My grandpa milked the cows.
- I carried the eggs carefully.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Last week I _____ my grandma on the farm.

helps help helped

2 She _____ the flowers yesterday.

watering watered waters

3 We _____ a big box of carrots.

carry carried carryed

4 apples picked Yesterday we



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **wash, carry, pick, plant, water**

Bài 5 Camping trip · Chuyến cắm trại

★ Kể chuyện bằng động từ quá khứ bất quy tắc.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

backpack campfire map moon owl
sleeping bag star tent torch

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Where did you go last weekend?

B We went camping in the forest.

A What did you see?

B We saw lots of stars and an owl!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where did you go last weekend?

2 What's this?

3 What did you eat for dinner yesterday?

B Mẫu câu

We went camping. We saw an owl.

Nhiều động từ quá khứ **BẤT** quy tắc phải học thuộc: go → went, see → saw, eat → ate, have → had, make → made, sleep → slept, take → took.

- Last summer we went camping.
- We made a campfire and ate sausages.
- At night we saw an owl.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 We _____ to the forest last weekend.

went goed go

2 I _____ a big owl in the tree.

saw seed see

3 We _____ in a tent.

slept sleeped sleep

4 we camping Last summer went



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **tent, map, campfire, sleeping bag, torch**

Bài 6 Growing plants · Trồng cây

★ Giải thích các bước với first, then, next, finally.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

leaf plant pot root seed soil sunflower
vegetables watering can

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A How do you grow a sunflower?

B First, put a seed in a pot.

A And then?

B Then water it and put it in the sun.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How do you grow a plant?

2 What's this?

3 What do plants need?

B Mẫu câu

First ... Then ... Next ... Finally ...

Kể các bước theo thứ tự: First (đầu tiên), Then (sau đó), Next (tiếp theo), Finally (cuối cùng). Mỗi bước là một câu mệnh lệnh: "First, put some soil in the pot."

- First, put some soil in the pot.
- Then, put the seed in the soil.
- Finally, water it every day.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____, put soil in the pot.

Finally

First

Last

2 Then put the _____ in the soil.

sun

leaf

seed

3 _____, wait for the flower to grow!

Before

First

Finally

4 seed the Then water



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **seed, plant, leaf, root, pot**

Bài 7 Four seasons · Bốn mùa

★ Nói về các mùa với in, on, at.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

autumn blossom ice leaves snowman
spring summer sunshine winter

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What's your favourite season?

B Winter, because I can make a snowman.

A I like summer best.

B Why?

A Because I can swim in the sea.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's your favourite season? Why?

2 What can you do in winter?

3 Which season is it?

B Mẫu câu

in summer / on Monday / at 7 o'clock

Giới từ thời gian: in + mùa, tháng, năm (in winter, in May), on + thứ, ngày (on Sunday, on my birthday), at + giờ (at 7 o'clock, at night).

- In summer, we go to the beach.
- We make a snowman in winter.
- My birthday is on Saturday.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Leaves fall _____ autumn.

on at in

2 We have a party _____ Friday.

at on in

3 The film starts _____ six o'clock.

on in at

4 In to beach the summer, go we



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **spring, summer, autumn, winter, snowman**

Bài 8 Minibeasts · Thế giới côn trùng

★ Hỏi "Why?" và trả lời "Because ...".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



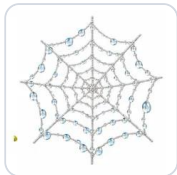
6



7



8



9

Từ cho sẵn

ant bee beetle caterpillar dragonfly fly
grasshopper ladybird web

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Why are you looking at the grass?
B Because there's a grasshopper!
A Wow! Why is it jumping?
B Because it wants to find food.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Why do you like summer?

2 What's this?

3 Which minibeast do you like? Why?

B Mẫu câu

Why ...? — Because ...

Hỏi lý do: "Why do bees visit flowers?" Trả lời với "Because ...":
"Because they want food." Trong câu dài: "I like ladybirds because they're pretty."

- Why do bees visit flowers? Because they want to make honey.
- I like ladybirds because they're red and pretty.
- Why is the caterpillar hungry? Because it wants to grow.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____ do ants work hard? Because they need food.

Why Who What

2 I'm happy _____ I can see a butterfly.

why because so

3 Why are you scared? _____ there's a big beetle!

Why And Because

4 Why visit do bees flowers



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. ant, bee, beetle, caterpillar, fly

Bài 9 Under the sea · Dưới đáy biển

★ Nói về khả năng trong quá khứ với "could".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

coral diver jellyfish octopus seahorse
seaweed starfish submarine turtle

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** What could you see on the boat trip?
B We could see coral and a big turtle.
A Could you see any sharks?
B No, we couldn't. But we saw a jellyfish!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 What could you do when you were three?

- 2 What's this?

- 3 What lives in the sea?

B Mẫu câu

I could see a turtle. / I couldn't swim.

"could" là quá khứ của "can": "When I was three, I couldn't swim. Now I can." "In the sea we could see a turtle." Sau could dùng động từ nguyên mẫu.

- When I was four, I couldn't read.
- From the boat we could see dolphins.
- Could you swim when you were five?

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 Last year I _____ swim. Now I can!

don't

can't

couldn't

- 2 In the sea we could _____ an octopus.

see

saw

seeing

- 3 _____ you see the turtle? Yes, I could.

Did

Can't

Could

- 4 When I _____ I _____ couldn't _____ read _____ four, _____ was



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **octopus, jellyfish, seahorse, starfish, coral**

Bài 10 Looking after pets · Chăm sóc thú cưng

★ Nói về quy tắc với must, mustn't, have to.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cage hamster kitten lead pet bowl puppy
rabbit tortoise vet

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A I've got a new puppy!

B Cool! What do you have to do?

A I have to feed it and take it for walks.

B And you mustn't forget to give it water.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What do you have to do for a pet?

2 What's this?

3 Say one rule at your school.

B Mẫu câu

You have to feed it. You mustn't forget.

have to/must = phải làm: "You have to feed your puppy every day." mustn't = không được làm: "You mustn't give it chocolate." don't have to = không cần làm.

- You have to give your hamster water.
- You mustn't pull the cat's tail.
- My brother has to walk the puppy every morning.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 You _____ give dogs chocolate. It's bad for them.

must have to mustn't

2 She _____ to clean the rabbit's cage.

have must has

3 Dogs _____ go for a walk every day.

have to mustn't has to

4 water have give hamster You to
your



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **kitten, puppy, rabbit, hamster, tortoise**

Bài 11 Story time · Giờ kể chuyện

★ Tà người và vật với who, which, where.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

castle cave dragon key king pirate
queen ship treasure

B Mẫu câu

the man who ... / the box which ... / the place where ...

Nối hai ý: "who" cho người (the pirate who lives on the ship), "which" cho đồ vật, con vật (the key which opens the box), "where" cho nơi chốn (the cave where the dragon sleeps).

- This is the pirate who found the treasure.
- That's the key which opens the box.
- This is the cave where the dragon sleeps.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 The king is the man _____ lives in the castle.

who where which

- 2 This is the ship _____ has a black flag.

where who which

- 3 That's the island _____ the treasure is.

where who which

- 4 pirate the the who treasure found

This is

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Who's that?
B It's the queen who lives in the castle.
A And what's that?
B It's the key which opens the treasure box!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1 Who is a pirate?

- 2 What's this?

- 3 Describe a place you like.



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **pirate, treasure, castle, dragon, king**

Bài ôn Nature Island review · Ôn tập Đảo Thiên Nhiên

★ Ôn đảo: kể chuyện quá khứ, quy tắc, so sánh.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

ladybird pick seed tent turtle umbrella
waterfall whale winter

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What did you do in the holidays?
B We went to the beach and saw some dolphins.
A Could you swim with them?
B No, we couldn't, but we watched them from the boat.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's the weather like today?

2 What did you do last weekend?

3 What's the biggest animal you know?

B Mẫu câu

Review: past simple, could, must, -est, because

Ôn: quá khứ đơn (-ed và bất quy tắc), could/couldn't, must/have to, so sánh nhất -est, because, who/which/where.

- Last summer we went camping near a lake.
- We could see the stars because it wasn't cloudy.
- The whale is the biggest animal in the sea.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Yesterday we _____ a snowman.

made maked make

2 The blue whale is the _____ animal.

bigger biggest most big

3 You _____ feed your pet every day.

must mustn't musts

4 we lake camping went a summer

Last near



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **umbrella, waterfall, whale, pick, tent**

Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Bài 1 • What's the weather like?

A 1. sunny (nắng); 2. rainy (mưa); 3. cloudy (nhiều mây); 4. windy (có gió); 5. snowy (có tuyết); 6. umbrella (ô dù); 7. raincoat (áo mưa); 8. scarf (khăn quàng); 9. gloves (găng tay)

C 1. raining; 2. like; 3. gloves; 4. What's the weather like today

D Câu trả lời mẫu: 1. It's sunny and hot. 2. I wear a scarf and gloves. 3. It's snowy. In the picture, I can see ...

Bài 2 • In the countryside

A 1. river (dòng sông); 2. lake (hồ); 3. forest (khu rừng); 4. island (hòn đảo); 5. village (ngôi làng); 6. hill (ngọn đồi); 7. waterfall (thác nước); 8. field (cánh đồng); 9. bridge (cây cầu)

C 1. above; 2. below; 3. near; 4. The birds are flying above the river

D Câu trả lời mẫu: 1. I can see a river, a forest and a hill. 2. It's above the river. 3. I'd like to live in a village because it's quiet. In the picture, I can see ...

Bài 3 • Amazing animals

A 1. whale (cá voi); 2. dolphin (cá heo); 3. shark (cá mập); 4. kangaroo (chuột túi); 5. panda (gấu trúc); 6. parrot (con vẹt); 7. bat (con dơi); 8. lion (sư tử); 9. penguin (chim cánh cụt)

C 1. biggest; 2. best; 3. highest; 4. The cheetah is the fastest animal

D Câu trả lời mẫu: 1. My favourite animal is the panda because it's the cutest. 2. It's a kangaroo. 3. The whale is the biggest. In the picture, I can see ...

Bài 4 • A day on the farm

A 1. wash (rửa); 2. carry (mang, vác); 3. pick (hái); 4. plant (trồng); 5. water (tưới nước); 6. help (giúp đỡ); 7. milk (vắt sữa); 8. push (đẩy); 9. pull (kéo)

C 1. helped; 2. watered; 3. carried; 4. Yesterday we picked apples

D Câu trả lời mẫu: 1. I played football and watched TV. 2. She's watering the plants. 3. Yes, I helped my mum in the kitchen. In the picture, I can see ...

Bài 5 • Camping trip

A 1. tent (cái lều); 2. map (bản đồ); 3. campfire (lửa trại); 4. sleeping bag (túi ngủ); 5. torch (đèn pin); 6. star (ngôi sao); 7. moon (mặt trăng); 8. backpack (ba lô); 9. owl (con cú)

C 1. went; 2. saw; 3. slept; 4. Last summer we went camping

D Câu trả lời mẫu: 1. I went to the park. 2. It's a tent. 3. I ate rice and chicken. In the picture, I can see ...

Bài 6 • Growing plants

A 1. seed (hạt giống); 2. plant (cây non); 3. leaf (chiếc lá); 4. root (rễ cây); 5. pot (chậu cây); 6. soil (đất trồng); 7. watering can (bình tưới); 8. sunflower (hoa hướng dương); 9. vegetables (rau củ)

C 1. First; 2. seed; 3. Finally; 4. Then water the seed

D Câu trả lời mẫu: 1. First, put soil in a pot. Then add a seed and water it. 2. It's a watering can. 3. Plants need water and sun. In the picture, I can see ...

Bài 7 • Four seasons

A 1. spring (mùa xuân); 2. summer (mùa hè); 3. autumn (mùa thu); 4. winter (mùa đông); 5. snowman (người tuyết); 6. blossom (hoa nở); 7. leaves (lá rụng); 8. ice (băng); 9. sunshine (nắng)

C 1. in; 2. on; 3. at; 4. In summer, we go to the beach

D Câu trả lời mẫu: 1. I like summer because I can swim. 2. I can make a snowman. 3. It's autumn. In the picture, I can see ...

Bài 8 • Minibeasts

A 1. ant (con kiến); 2. bee (con ong); 3. beetle (bọ cánh cứng); 4. caterpillar (sâu bướm); 5. fly (con ruồi); 6. ladybird (bọ rùa); 7. dragonfly (chuồn chuồn); 8. grasshopper (châu chấu); 9. web (mạng nhện)

C 1. Why; 2. because; 3. Because; 4. Why do bees visit flowers

D Câu trả lời mẫu: 1. Because it's sunny and I can swim. 2. It's a ladybird. 3. I like butterflies because they're beautiful. In the picture, I can see ...

Bài 9 • Under the sea

A 1. octopus (bạch tuộc); 2. jellyfish (sứa); 3. seahorse (cá ngựa); 4. starfish (sao biển); 5. coral (san hô); 6. turtle (rùa biển); 7. submarine (tàu ngầm); 8. diver (thợ lặn); 9. seaweed (rong biển)

C 1. couldn't; 2. see; 3. Could; 4. When I was four, I couldn't read

D Câu trả lời mẫu: 1. I could run and sing, but I couldn't read. 2. It's an octopus. 3. Fish, turtles and octopuses live in the sea. In the picture, I can see ...

Bài 10 • Looking after pets

A 1. kitten (mèo con); 2. puppy (chó con); 3. rabbit (con thỏ); 4. hamster (chuột hamster); 5. tortoise (rùa cạn); 6. cage (cái lồng); 7. pet bowl (bát ăn thú cưng); 8. lead (dây dắt); 9. vet (bác sĩ thú y)

C 1. mustn't; 2. has; 3. have to; 4. You have to give your hamster water

D Câu trả lời mẫu: 1. You have to feed it and give it water. 2. It's a hamster. 3. We mustn't run in the classroom. In the picture, I can see ...

Bài 11 · Story time

A 1. pirate (cướp biển); 2. treasure (kho báu); 3. castle (lâu đài); 4. dragon (con rồng); 5. king (nhà vua); 6. queen (nữ hoàng); 7. cave (hang động); 8. key (chìa khoá); 9. ship (con tàu)

C 1. who; 2. which; 3. where; 4. This is the pirate who found the treasure

D Câu trả lời mẫu: 1. A pirate is a person who sails on a ship and looks for treasure. 2. It's a dragon. 3. The park is the place where I play with my friends. In the picture, I can see ...

Bài ôn · Nature Island review

A 1. umbrella (ô dù); 2. waterfall (thác nước); 3. whale (cá voi); 4. pick (hái); 5. tent (cái lều); 6. seed (hạt giống); 7. winter (mùa đông); 8. ladybird (bọ rùa); 9. turtle (rùa biển)

C 1. made; 2. biggest; 3. must; 4. Last summer we went camping near a lake

D Câu trả lời mẫu: 1. It's sunny and windy. 2. I went to the park with my family. 3. The whale is the biggest. In the picture, I can see ...